

CHUYÊN ĐỀ: WORD CHOICE

1. LÝ THUYẾT:

1. Dạng từ gần nghĩa (Synonyms – Confusing Words)

- Gồm các từ có nghĩa gần nhau nhưng cách dùng khác nhau.

Ví dụ: + say/tell/speak/talk

+ see/watch/look

+ historic/historical

2. Dạng collocations (Tổ hợp từ cố định)

- Kiểm tra khả năng ghi nhớ các cụm từ tự nhiên.
- **Ví dụ:** + make a decision (không dùng *do a decision*)
+ heavy rain (không dùng *strong rain*)
+ fast food (không dùng *quick food*)

3. Dạng phrasal verbs (cụm động từ)

- Đề thi hay kiểm tra sự phân biệt nghĩa giữa các phrasal verbs.
- **Ví dụ:** - turn up (xuất hiện) ≠ turn down (từ chối/giảm âm lượng)
- break down (hỏng) ≠ break into (đột nhập)

4. Dạng từ dễ gây nhầm lẫn do hình thức (Word Formation)

- Kiểm tra hậu tố, tiền tố → biến đổi từ loại.
- **Ví dụ:** - success → succeed (V) → successful (Adj) → successfully (Adv)
- beauty → beautify (V) → beautiful (Adj) → beautifully (Adv)

5. Dạng idioms & fixed expressions

- Một số câu hỏi kiểm tra hiểu biết về thành ngữ.
- **Ví dụ:** + hit the books = study hard
+ under the weather = not feeling well

6. Dạng formal vs informal / academic vs spoken

- Một số bài đọc hoặc bài viết yêu cầu chọn từ đúng về **văn phong trong ngữ cảnh**
- **Ví dụ:** kids (informal) → children (formal)